TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1480/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18/08/2023
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

2/ Bà Nguyễn Thị Nở

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3241/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1979

Địa chỉ: khu phố 2, phường H, Thành phố H.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Tiến Q, sinh năm 1977

Địa chỉ: Sunlife Shinmei, 2-6-38-103 Shinmei, Thành phố Konosu, tỉnh Saitama, Nhật Bản.

- *Người đại diện hợp pháp của bị đơn (để nhận giấy tờ liên quan đến vụ án, bản án, quyết định của Tòa án):* Bà Phạm Thị Thu, sinh năm 1981; địa chỉ: 103C, Tổ 20, Khu phố 2, phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy ủy quyền ngày 24/7/2023 được Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản chứng nhận hợp pháp hóa lãnh sự số 24/07/23-01-SCT/CK-ĐC, quyển số: I/2023 ngày 24/7/2023).

(Các đương sự vắng mặt, có đơn yêu cầu vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Bà và ông Phạm Tiến Q tự nguyện kết hôn vào năm 2003 theo giấy chứng nhận kết hôn số 15/2003 tại Quyển số 01/CK tại Ủy ban nhân dân phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/02/2003.

Sau khi kết hôn hai bên chung sống với nhau tại Việt Nam, cuộc sống chung hạnh phúc bình thường. Tuy nhiên sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cả hai đã nhiều lần nói chuyện cùng nhau để hòa

giải nhưng không được. Năm 2022, bà và ông Q đã nộp đơn thuận tình ly hôn lên Tòa án nhân dân Quận 12 nhưng sau đó đã rút đơn để hai bên có cơ hội hàn gắn nhưng vẫn không cải thiện được mối quan hệ vợ chồng. Đến cuối năm 2022, ông Q đi Nhật Bản theo diện hợp tác lao động, trước khi đi bà và ông Q đã thống nhất ly hôn. Nay bà và ông Q mỗi người sống một nơi, điều kiện sống chung không có, không thể hàn gắn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Tiến Q để có điều kiện ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà T xác định bà và ông Q có 01 con chung tên Phạm Tiến Đạt (nam) sinh ngày 28/3/2004 hiện đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 24/7/2023 được Đại sứ quán Việt Nam tại Nhật Bản chứng nhận hợp pháp hóa lãnh sự số 24/07/23-01-SCT/CK-ĐC, quyển số: I/2023 ngày 24/7/2023) bị đơn ông Phạm Tiến Q trình bày như sau:

Ông và bà Phạm Thị T tự nguyện kết hôn vào năm 2003 theo giấy chứng nhận kết hôn số 15/2003 tại Quyển số 01/CK tại Ủy ban nhân dân phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/02/2003.

Về quá trình chung sống và mâu thuẫn ông thống nhất như trình bày của bà Phạm Thị T. Hiện nay bà Phạm Thị T đang yêu cầu ly hôn với ông tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên đối với yêu cầu của bà Phạm Thị T ông có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn với bà Phạm Thị T.

Về con chung: Ông và bà T có 01 con chung tên Phạm Tiến Đạt (nam) sinh ngày 28/3/2004 hiện đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn bà Phạm Thị T, bị đơn ông Phạm Tiến Q đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án :

Nguyên đơn bà Phạm Thị T đang cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam có đơn xin ly hôn với bị đơn ông Phạm Tiến Q đang cư trú tại Nhật Bản, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37 ; Điều 38 ; Điều 40; Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 123 luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ các bên tham gia phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị T, bị đơn ông Phạm Tiến Q đều có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy

định tại Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn bà Phạm Thị T, bị đơn ông Phạm Tiến Q tự nguyện năm 2003 theo giấy chứng nhận kết hôn số 15/2003 tại Quyển số 01/CK tại Ủy ban nhân dân phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/02/2003, nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo bà Phạm Thị T và ông Phạm Tiến Q trình bày: Sau khi kết hôn hai bên chung sống với nhau tại Việt Nam, cuộc sống chung hạnh phúc bình thường. Tuy nhiên sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, cả hai đã nhiều lần nói chuyện cùng nhau để hòa giải nhưng không được. Năm 2022 hai bên đã nộp đơn thuận tình ly hôn lên Tòa án nhân dân Quận 12 nhưng sau đó đã rút đơn để hai bên có cơ hội hàn gắn nhưng vẫn không cải thiện được mối quan hệ vợ chồng. Đến cuối năm 2022, ông Q đi Nhật Bản theo diện hợp tác lao động, trước khi đi hai bên thống nhất ly hôn. Nay mỗi người sống một nơi, điều kiện sống chung không có, không thể hàn gắn. Bà Phạm Thị T nhận thấy không còn tình cảm với ông Phạm Tiến Q, hôn nhân không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn để ổn định cuộc sống. Về phía ông Phạm Tiến Q có bản tự khai đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Phạm Thị T.

Xét thấy, vợ chồng có quyền, nghĩa vụ yêu thương, tôn trọng và cùng có trách nhiệm quan T, chăm sóc giúp đỡ nhau cùng tiến bộ, xây dựng gia đình hạnh phúc, đây cũng là mục đích của hôn nhân. Do điều kiện khách quan nên thực tế vợ chồng ông Phạm Tiến Q, bà Phạm Thị T đã không còn chung sống dẫn đến mâu thuẫn, bất đồng kéo dài, tình cảm phai nhạt, cả hai đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Phạm Thị T xin ly hôn và ông Phạm Tiến Q đồng ý thuận tình ly hôn là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Bà Phạm Thị T và ông Phạm Tiến Q cùng xác định có 01 con chung tên Phạm Tiến Đạt (nam) sinh ngày 28/3/2004 hiện đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thị T và ông Phạm Tiến Q cùng xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[4] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn: 300.000 đồng nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị T và ông Phạm Tiến Q được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 40; Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 273; Điều 469; khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 56 ; Điều 57; Điều 122; Điều 123; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016.UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ luật Thi hành án dân sự 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị T và ông Phạm Tiến Q thuận tình ly hôn.

- Về con chung : Có 01 con chung tên Phạm Tiến Đạt (nam) sinh ngày 28/3/2004 hiện đã trưởng thành.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà Phạm Thị T phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền bà Phạm Thị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2021/0004378 ngày 23/03/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Phạm Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Bà Phạm Thị T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ. Ông Phạm Tiến Q được quyền kháng cáo trong hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP.HCM;
- UBND phường Cầu Kho, Quận 1;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Phương